



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 0292.3884354

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý 1 năm 2023*

Ký ngày 28/04/2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

Mẫu số : Q-01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>558.207.962.281</b> | <b>574.151.340.068</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.1a        | <b>14.301.730.611</b>  | <b>15.180.137.045</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 14.301.730.611         | 15.180.137.045         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>101.506.395.000</b> | <b>71.506.395.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        | V.2a        | 6.395.000              | 6.395.000              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2b        | 101.500.000.000        | 71.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>213.121.105.740</b> | <b>309.329.039.095</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 186.960.063.540        | 291.926.112.714        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 16.786.566.470         | 7.990.749.919          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 20.434.349.158         | 20.472.049.890         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (11.226.026.686)       | (11.226.026.686)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 166.153.258            | 166.153.258            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>213.780.476.370</b> | <b>170.820.278.814</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 213.780.476.370        | 170.820.278.814        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>15.498.254.560</b>  | <b>7.315.490.114</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 6.238.417.418          | 5.681.427.093          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 9.147.156.184          | 1.484.260.850          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.17        | 112.680.958            | 149.802.171            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>395.569.570.666</b> | <b>408.003.809.937</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>375.087.804.409</b> | <b>383.546.438.231</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.9         | 360.907.612.032        | 369.352.900.563        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 850.582.651.745        | 846.156.387.604        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (489.675.039.713)      | (476.803.487.041)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                      |

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 14.180.192.377         | 14.193.537.668         |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 14.636.156.000         | 14.636.156.000         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (455.963.623)          | (442.618.332)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá  | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>65.857.484</b>      | <b>2.463.573.231</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.11        | 65.857.484             | 2.463.573.231          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>13.360.544.558</b>  | <b>13.348.238.758</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.2c        | 15.538.428.158         | 15.538.428.158         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        | V.2c        | (2.177.883.600)        | (2.190.189.400)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        | V.2b        | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>7.055.364.215</b>   | <b>8.645.559.717</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.8b        | 4.255.552.661          | 5.256.605.979          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.12        | 83.233.810             | 561.473.374            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        | V.13        | 744.343.956            | 759.815.909            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        | V.14        | 1.972.233.788          | 2.067.664.455          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>953.777.532.947</b> | <b>982.155.150.005</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>489.398.609.153</b> | <b>491.988.416.797</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>424.275.799.773</b> | <b>460.792.535.197</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.15        | 63.410.514.570         | 115.229.881.946        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.16a       | 1.699.651.243          | 828.699.185            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.17        | 6.605.948.815          | 5.019.314.096          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.18        | 11.618.351.616         | 18.701.757.595         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.19        | 4.181.751.052          | 5.478.320.814          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.20        | 155.998.150            | 190.840.742            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.21        | 5.532.283.509          | 6.092.354.656          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.22        | 321.510.882.586        | 299.181.451.605        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.23        | -                      | 800.000.000            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.24        | 9.560.418.232          | 9.269.914.558          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>65.122.809.380</b>  | <b>31.195.881.600</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.15b       | 38.655.109.380         | 5.440.081.600          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | V.16b       | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 7. Phải trả dài hạn khác                        | 337        |             | 22.750.000.000         | 22.750.000.000         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.22        | 3.717.700.000          | 3.005.800.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                        | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                             | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>464.378.923.794</b> | <b>490.166.733.208</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |             | <b>464.378.923.794</b> | <b>490.166.733.208</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.25a       | 101.399.970.000        | 101.399.970.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 101.399.970.000        | 101.399.970.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        | V.25a       | (50.000.000)           | (50.000.000)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | V.25a       | 30.614.312.897         | 30.614.312.897         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.25a       | 177.008.577.915        | 187.756.534.436        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 187.756.534.436        | 187.756.534.436        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (10.747.956.521)       | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        | V.25a       | 155.406.062.982        | 170.445.915.875        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>953.777.532.947</b> | <b>982.155.150.005</b> |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

Mẫu số : Q-02d

**DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : Đồng

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                   |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                 | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 255.810.645.670         | 390.496.399.723        | 255.810.645.670                    | 390.496.399.723        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 2.710.350.669           | 18.471.416.512         | 2.710.350.669                      | 18.471.416.512         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>253.100.295.001</b>  | <b>372.024.983.211</b> | <b>253.100.295.001</b>             | <b>372.024.983.211</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.3        | 256.624.350.381         | 331.880.236.168        | 256.624.350.381                    | 331.880.236.168        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>(3.524.055.380)</b>  | <b>40.144.747.043</b>  | <b>(3.524.055.380)</b>             | <b>40.144.747.043</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.4        | 4.242.421.951           | 686.903.703            | 4.242.421.951                      | 686.903.703            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.5        | 6.250.473.592           | 4.128.495.850          | 6.250.473.592                      | 4.128.495.850          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | <i>6.262.779.392</i>    | <i>4.128.495.850</i>   | <i>6.262.779.392</i>               | <i>4.128.495.850</i>   |
| 8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                       | -                      | -                                  | -                      |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.6        | 6.909.488.686           | 12.350.288.082         | 6.909.488.686                      | 12.350.288.082         |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.7        | 11.230.542.989          | 11.939.015.536         | 11.230.542.989                     | 11.939.015.536         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(23.672.138.696)</b> | <b>12.413.851.278</b>  | <b>(23.672.138.696)</b>            | <b>12.413.851.278</b>  |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | VI.8        | 19.879.976              | 519.365.180            | 19.879.976                         | 519.365.180            |
| 13. Chi phí khác  | 32        | VI.9        | 25.724.885              | 134.146.642            | 25.724.885                         | 134.146.642            |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(5.844.909)</b>      | <b>385.218.538</b>     | <b>(5.844.909)</b>                 | <b>385.218.538</b>     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(23.677.983.605)</b> | <b>12.799.069.816</b>  | <b>(23.677.983.605)</b>            | <b>12.799.069.816</b>  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |             | 1.631.586.245           | 2.588.588.987          | 1.631.586.245                      | 2.588.588.987          |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        | VI.10       | 478.239.564             | 227.394.075            | 478.239.564                        | 227.394.075            |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(25.787.809.414)</b> | <b>9.983.086.754</b>   | <b>(25.787.809.414)</b>            | <b>9.983.086.754</b>   |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |             | (10.747.956.521)        | 6.506.662.190          | (10.747.956.521)                   | 6.506.662.190          |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |             | (15.039.852.893)        | 3.476.424.564          | (15.039.852.893)                   | 3.476.424.564          |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.11       | (1.060)                 | 642                    | (1.060)                            | 642                    |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        | VI.11       | (1.060)                 | 642                    | (1.060)                            | 642                    |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - HỢP NHẤT**

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                   | 01        |             | 382.805.918.676                    | 352.810.679.563         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (320.515.689.968)                  | (251.878.319.683)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        |             | (34.437.461.358)                   | (37.990.453.488)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (6.226.831.796)                    | (4.117.061.273)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 05        | V.17        | (2.527.289.048)                    | (1.846.829.979)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        |             | 1.001.918.307                      | 22.136.196.050          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        |             | (16.569.765.392)                   | (865.711.502)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>3.530.799.421</b>               | <b>78.248.499.688</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (1.962.690.910)                    | (6.201.545.455)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (50.000.000.000)                   | (20.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 20.000.000.000                     | 20.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                  | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 4.501.431.101                      | 1.001.551.331           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(27.461.259.809)</b>            | <b>(5.199.994.124)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.22        | 294.796.260.410                    | 279.841.674.190         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.22        | (271.744.206.456)                  | (354.859.432.972)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>23.052.053.954</b>              | <b>(75.017.758.782)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(878.406.434)</b>               | <b>(1.969.253.218)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1a</b> | <b>15.180.137.045</b>              | <b>11.754.402.621</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                  | -                       |
| Điều chỉnh số dư đầu kỳ tại ngày trở thành Cty con   | 62        |             | -                                  | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1a</b> | <b>14.301.730.611</b>              | <b>9.785.149.403</b>    |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2023**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**I.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

**I.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**I.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

**I.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**I.5 Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**I.5a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn**

**Mua thêm vốn góp tại công ty con**

Ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn mua thêm 219.200 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty này lên 51,06%. Mục đích của việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô là để kiểm soát hoạt động của Công ty này.

Ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tập đoàn đã mua thêm 18,48% cổ phần của Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô, tăng tỷ lệ vốn góp tại công ty con này lên 61,34% từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 58.713.830.844 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 9.315.000.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con 919.900 cổ phiếu, tương đương 27,38%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ nắm giữ 2.980.900 cổ phiếu, tương đương 88,72% vốn điều lệ (số đầu năm là 1.440.000 cổ phiếu, tương đương 42,86% vốn điều lệ).

Ngày 01 tháng 01 năm 2020, Tập đoàn cũng đã mua thêm 44,5% cổ phần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô, tăng tỷ lệ vốn góp tại công ty con này lên 63,5% từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 2.322.139.189 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 667.500.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con 27.000 cổ phiếu, tương đương 27%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ nắm giữ 90.500 cổ phiếu, tương đương 90,5% vốn điều lệ (số đầu năm là 19.000 cổ phiếu, tương đương 19% vốn điều lệ).

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, Tập đoàn cũng đã mua thêm 20,52% cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô. Bên cạnh đó, phần sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô trong Công ty Cổ phần Vận tải xi măng Tây Đô là 21,78% nên tỷ lệ lợi ích tại thời điểm này là 86,77%. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Truyền thông Xi măng Tây Đô (không bao gồm lợi thế thương mại) tại ngày mua là 30.513.711.349 VND, và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 4.184.800.000 VND. Chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con 26.800 cổ phiếu, tương đương 1,07%. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 2.257.600 cổ phiếu, tương đương tỷ lệ lợi ích 87,85% (số đầu năm là 742.000 cổ phiếu, tương đương 29,68% vốn điều lệ).

**Công ty con phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát**

Trong năm, Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô đã phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho các cổ đông không kiểm soát. Tỷ lệ vốn góp tại công ty con này xuống còn 68,37% từ ngày này. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi tăng 2.871.208.211 VND theo tỷ lệ trên tài sản thuần.

Đồng thời, việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Bê tông Tây Đô cũng làm ảnh hưởng tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô do ảnh hưởng của lợi ích gián tiếp. Việc thay đổi này dẫn đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi tăng 1.241.850.827 VND theo tỷ lệ trên tài sản thuần.

#### **1.5b Công ty con được hợp nhất**

Bắt đầu năm 2020 Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu với các Công ty Con như sau :

##### **Tên công ty**

1/1/2020 - Công ty CP Bê Tông Tây Đô

1/1/2020 - Công ty CP Truyền thông Xi măng Tây Đô

1/7/2020 - Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô

#### **1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

#### **1.7 Nhân viên**

Tại ngày kết thúc quý Tập đoàn có 846 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 843 nhân viên).

### **II- NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **II.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **III.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **III.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **IV.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **IV.2 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **IV.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### **IV.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **IV.5 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi và cổ tức của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi và cổ tức của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính chi phí tài chính Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **IV.6 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **IV.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **IV.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí phần mềm kế toán, tiền thuê đất trả trước và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### ***Chi phí phần mềm kế toán***

Chi phí phần mềm kế toán phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

##### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

##### ***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

#### **IV.9 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### **IV.10 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau :

| <b><u>Loại tài sản cố định</u></b> | <b><u>Số năm</u></b> |
|------------------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc             | 05-30                |
| Máy móc và thiết bị                | 02-20                |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn    | 04-12                |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý          | 03-08                |
| Tài sản cố định khác               | 04                   |

#### **IV.11 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn gồm :

**\* Chương trình phần mềm máy tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

**\* Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**IV.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**IV.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**IV.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### IV.15 **Vốn chủ sở hữu**

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### IV.16 **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### IV.17 **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### IV.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### IV.19 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### IV.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi :

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế :
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### IV.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **IV.22 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| V.1a | Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|      | Tiền mặt                           | 424.860.629           | 60.500.629            |
|      | Tiền gửi ngân hàng                 | 13.876.869.982        | 15.119.636.416        |
|      | <b>Cộng</b>                        | <b>14.301.730.611</b> | <b>15.180.137.045</b> |

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

| V.2a | Chứng khoán kinh doanh       | Số cuối kỳ       |                   | Số đầu năm       |                   |
|------|------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|      |                              | Giá gốc          | Giá trị hợp lý    | Giá gốc          | Giá trị hợp lý    |
|      | <b>Cổ phiếu</b>              |                  |                   |                  |                   |
|      | NH TMCP Sài Gòn Thương Tín   | 2.495.000        | 4.500.000         | 2.495.000        | 6.300.000         |
|      | Cty CP K.sản và XM Cần Thơ   | 2.650.000        | 5.500.000         | 2.650.000        | 5.200.000         |
|      | Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 | 1.250.000        | 1.250.000         | 1.250.000        | 2.235.000         |
|      | <b>Cộng</b>                  | <b>6.395.000</b> | <b>11.250.000</b> | <b>6.395.000</b> | <b>13.735.000</b> |

| V.2b | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm            |                        |
|------|---------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                 | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ         |
|      | <b>Ngắn hạn</b>                 |                        |                        |                       |                        |
|      | Tiền gửi có kỳ hạn              | 101.500.000.000        | 101.500.000.000        | 71.500.000.000        | 102.000.000.000        |
|      | <b>Dài hạn</b>                  | -                      | -                      | -                     | -                      |
|      | Trái phiếu                      | -                      | -                      | -                     | -                      |
|      | <b>Cộng</b>                     | <b>101.500.000.000</b> | <b>101.500.000.000</b> | <b>71.500.000.000</b> | <b>102.000.000.000</b> |

| V.2c | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | Số cuối kỳ            |                  | Số đầu kỳ             |                  |
|------|------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|      |                                    | Giá gốc               | Số cổ phiếu      | Giá gốc               | Số cổ phiếu      |
|      | Công ty CP XM Hà Tiên              | 2.682.621.200         | 393.122          | 2.682.621.200         | 393.122          |
|      | Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang | 1.550.893.958         | 140.000          | 1.550.893.958         | 140.000          |
|      | Công ty CP Da Tây Đô               | 69.500.000            | 5.000            | 69.500.000            | 5.000            |
|      | Công ty CP ĐT XD Hồng Phát         | 498.000.000           | 36.600           | 498.000.000           | 36.600           |
|      | Công ty CP XM Vicem Hải Vân        | 3.937.613.000         | 615.290          | 3.937.613.000         | 615.290          |
|      | Công ty CP Bê Tông Hamaco          | 6.799.800.000         | 1.099.980        | 6.799.800.000         | 1.099.980        |
|      | <b>Cộng</b>                        | <b>15.538.428.158</b> | <b>2.289.992</b> | <b>15.538.428.158</b> | <b>2.289.992</b> |

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau :           |                        |                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư (Công ty Vicem Hải Vân) | (2.177.883.600)        | (2.190.189.400)        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>(2.177.883.600)</b> | <b>(2.190.189.400)</b> |

V.3 Phải thu của khách hàng

| V.3a | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------|--|------------------------|------------------------|
|      | <b>Phải thu các khách hàng khác</b>          |                        |                        |
|      | Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang   | 2.669.920.000          | 4.705.344.000          |
|      | Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh           | 13.477.155.600         | 13.567.338.600         |
|      | Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long           | 6.352.415.520          | 6.604.811.520          |
|      | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức          | 4.499.999.920          | 4.499.999.920          |
|      | Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Phúc Vinh | 4.221.245.342          | 34.590.541.277         |
|      | Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Cường Thành         | 11.035.137.227         | 23.910.833.309         |
|      | Các khách hàng khác                          | 144.704.189.931        | 204.047.244.088        |
|      | <b>Cộng</b>                                  | <b>186.960.063.540</b> | <b>291.926.112.714</b> |

| V.4 | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-----|---|-----------------------|----------------------|
|     | <b>Trả trước các khách hàng khác</b>      |                       |                      |
|     | WINDMOLLER AND HOLSCHER MACHINERY K.S.    | 10.374.766.500        | 2.508.975.000        |
|     | Công Ty TNHH Cung Ứng Và Dịch Vụ Ngọc Ánh | 4.000.000.000         | 4.000.000.000        |
|     | Công ty TNHH Sài Gòn CPA                  | 1.857.289.006         | -                    |
|     | Các khách hàng khác                       | 554.510.964           | 1.481.774.919        |
|     | <b>Cộng</b>                               | <b>16.786.566.470</b> | <b>7.990.749.919</b> |



V.5 **Phải thu khác**

*Phải thu ngắn hạn khác*

|                               | <b>Số cuối kỳ</b>     |                      | <b>Số đầu năm</b>     |                      |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>      | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>      |
| Tạm ứng                       | 10.131.872.524        | 7.382.244.724        | 8.910.252.497         | 7.382.244.724        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ     | 214.854.173           |                      | 214.854.173           |                      |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.033.630.775         |                      | 2.374.315.706         |                      |
| Tạm chi thù lao HĐQT, BKS     | 840.000.000           |                      | 840.000.000           |                      |
| Tiền lãi trái phiếu           |                       |                      |                       |                      |
| Phải thu Nguyễn Hoàng Yến     | 159.900.000           | (159.900.000)        | 159.900.000           | (159.900.000)        |
| Khoản phải thu ngắn hạn khác  | 8.054.091.686         |                      | 7.972.727.514         |                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>20.434.349.158</b> | <b>7.222.344.724</b> | <b>20.472.049.890</b> | <b>7.222.344.724</b> |

V.6 **Nợ xấu**

|   | <b>Số cuối kỳ</b>     |                               | <b>Số đầu năm</b>    |                               |
|---|-----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
|   | <b>Giá gốc</b>        | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| Công ty CP Công Nghiệp Tân Đức                      | 4.499.999.920         | -                             | 4.499.999.920        | -                             |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Minh                         | 2.998.670.798         | -                             | 2.998.670.798        | -                             |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Vận tải Phan Thành | 636.344.767           |                               | 636.344.767          |                               |
| Các tổ chức và cá nhân khác                         | 3.157.291.401         | 66.280.200                    | 1.760.861.900        | 66.280.200                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.292.306.886</b> | <b>66.280.200</b>             | <b>9.895.877.385</b> | <b>66.280.200</b>             |

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau :**

|                                | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyễn Hoàng Yến               | 159.900.000           | 159.900.000           |
| Cty TNHH XD TM VT Phan Thành   | 636.344.767           | 636.344.767           |
| Công ty CP Công Nghiệp Tân Đức | 4.499.999.920         | 4.499.999.920         |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Minh    | 2.998.670.798         | 2.998.670.798         |
| Công ty TNHH-VLXD Thanh Trúc   | 453.450.000           | 453.450.000           |
| Các tổ chức và cá nhân khác    | 2.477.661.201         | 2.477.661.201         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>11.226.026.686</b> | <b>11.226.026.686</b> |

V.7 **Hàng tồn kho**

|                        | <b>Số cuối kỳ</b>      |                 | <b>Số đầu năm</b>      |                 |
|------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                        | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 156.618.786.927        |                 | 123.765.133.309        |                 |
| Công cụ, dụng cụ       | 9.867.266.528          |                 | 10.313.092.660         |                 |
| Chi phí SXKD dở dang   | 6.500.168.929          |                 | 8.707.950.126          |                 |
| Thành phẩm             | 37.697.511.627         |                 | 16.207.588.544         |                 |
| Hàng mua đang đi đường | -                      |                 | -                      |                 |
| Hàng hóa               | 3.096.742.359          |                 | 11.826.514.175         |                 |
| <b>Cộng</b>            | <b>213.780.476.370</b> | <b>-</b>        | <b>170.820.278.814</b> | <b>-</b>        |

V.8 **Chi phí trả trước**

*V.8a Chi phí trả trước ngắn hạn*

|                                 | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm                | 287.256.782          | -                    |
| Chi phí thuê đất năm 2023       | 765.517.434          | -                    |
| Chi phí công cụ, dụng cụ        | -                    | 2.995.458.619        |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ    | 1.719.730.070        | 2.046.357.291        |
| Chi phí làm biển hiệu quảng cáo | -                    | -                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.465.913.132        | 639.611.183          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>6.238.417.418</b> | <b>5.681.427.093</b> |

*V.8b Chi phí trả trước dài hạn*

|                                     | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà xưởng | 589.901.699          | 364.654.609          |
| CCDC dài hạn                        | 3.097.419.166        | 3.910.269.819        |
| Phụ tùng thay thế                   | 99.452.678           | 192.299.910          |
| Chi phí khác chờ phân bổ            | 468.779.118          | 789.381.641          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>4.255.552.661</b> | <b>5.256.605.979</b> |

**V.9 Tài sản cố định hữu hình**  
Chi tiết về tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

**V.10 Tài sản cố định vô hình**  
Chi tiết về tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| <b>V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>             |                              |                               |
| Mua sắm tài sản cố định                                 |                              |                               |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                 |                              |                               |
| - Nhà kho chứa nguyên liệu                              |                              | 2.463.573.231                 |
| - Silo chứa nguyên liệu                                 | -                            | -                             |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác                          | 65.857.484                   | -                             |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>65.857.484</b></u>     | <u><b>2.463.573.231</b></u>   |
| <b>V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>              | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| Số đầu năm  | 561.473.374                  | 443.879.420                   |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh                         | (478.239.564)                | 117.593.954                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                       | <u><b>83.233.810</b></u>     | <u><b>561.473.374</b></u>     |
| <b>V.13 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b> | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế             | 744.343.956                  | 759.815.909                   |
| <b>Giá trị thuần</b>                                    | <u><b>744.343.956</b></u>    | <u><b>759.815.909</b></u>     |
| <b>V.14 Lợi thế thương mại</b>                          |                              | <b>Công ty CP XM Tây Đô</b>   |
| Nguyên giá  |                              |                               |
| Số đầu năm  |                              | 3.817.226.683                 |
| Tăng trong kỳ   |                              | -                             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                       |                              | <u><b>3.817.226.683</b></u>   |
| Số đã phân bổ   |                              |                               |
| Số đầu năm  |                              | 1.749.562.228                 |
| Phân bổ trong kỳ  |                              | 95.430.667                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                       |                              | <u><b>1.844.992.895</b></u>   |
| Giá trị còn lại   |                              |                               |
| Số đầu năm  |                              | 2.067.664.455                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                       |                              | <u><b>1.972.233.788</b></u>   |
| <b>V.15 Phải trả người bán</b>                          | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| <b>V.15a Phải trả các khách hàng khác ngắn hạn</b>      |                              |                               |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                   | 2.376.990.000                | 3.133.130.000                 |
| Công Ty Cổ Phần SX TM DV Đức Quân                       | 623.975.000                  | 534.473.500                   |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc      | 34.417.991.096               | 74.874.717.457                |
| Công Ty CP Thương Mại Phát Triển Hòa Phát               | 8.400.267.578                | 16.297.162.349                |
| Các khách hàng khác                                     | 17.591.290.896               | 20.390.398.640                |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>63.410.514.570</b></u> | <u><b>115.229.881.946</b></u> |
| <b>V.15b Phải trả các khách hàng khác dài hạn</b>       |                              |                               |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Vận tải Thiên Phúc      | 38.655.109.380               | 5.440.081.600                 |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>38.655.109.380</b></u> | <u><b>5.440.081.600</b></u>   |
| <b>V.16 Người mua trả tiền trước</b>                    |                              |                               |
| <b>V.16a Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>          | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
| Trả trước các khách hàng khác                           |                              |                               |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng điện số Sáu       | -                            | 330.687.925                   |
| Công ty TNHH Đầu Tư -XD - TMDV Hoa Hồng Phát            | 568.239.129                  |                               |
| Các khách hàng khác                                     | 1.131.412.114                | 498.011.260                   |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>1.699.651.243</b></u>  | <u><b>828.699.185</b></u>     |

|              |  |   |   |
|--------------|--|---|---|
| <b>V.17</b>  | <b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b><br>Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.  |   |   |
| <b>V.18</b>  | <b>Phải trả người lao động</b><br>Tiền lương, thưởng còn phải trả<br>Quỹ dự phòng tiền lương<br><b>Cộng</b>  | <b>Số cuối kỳ</b><br>11.618.351.616<br>-<br><b>11.618.351.616</b>   | <b>Số đầu năm</b><br>18.701.757.595<br>-<br><b>18.701.757.595</b>   |
| <b>V.19</b>  | <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b><br>Chi phí lãi vay phải trả<br>Trích trước chi phí chương trình khuyến mại<br>Trích trước chi phí tiền điện<br>Chi phí phải trả ngắn hạn khác<br><b>Cộng</b>  | <b>Số cuối kỳ</b><br>271.874.287<br>639.800.000<br>2.287.497.300<br>982.579.465<br><b>4.181.751.052</b>   | <b>Số đầu năm</b><br>296.207.905<br>1.446.644.764<br>3.213.651.400<br>521.816.745<br><b>5.478.320.814</b>   |
| <b>V.20</b>  | <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b><br>Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác<br><b>Cộng</b>  | <b>Số cuối kỳ</b><br>155.998.150<br><b>155.998.150</b>  | <b>Số đầu năm</b><br>190.840.742<br><b>190.840.742</b>  |
| <b>V.21</b>  | <b>Phải trả khác</b><br><i>Phải trả ngắn hạn khác</i><br>Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ<br>Cổ tức, lợi nhuận phải trả<br>Tiền ký quỹ của khách hàng<br>Chiết khấu tiền ký quỹ khách hàng<br>Khoản phải trả ngắn hạn khác<br><b>Cộng</b><br><br><i>Phải trả dài hạn khác</i><br>Nhận ký quỹ, ký cược<br>Các khoản phải trả dài hạn khác<br><b>Cộng</b> | <b>Số cuối kỳ</b><br>1.040.303.061<br>14.295.000<br>500.000.000<br>768.558.905<br>3.209.126.543<br><b>5.532.283.509</b><br><br>22.750.000.000<br>-<br><b>22.750.000.000</b> | <b>Số đầu năm</b><br>548.509.329<br>14.295.000<br>1.000.000.000<br>2.684.794.521<br>1.844.755.806<br><b>6.092.354.656</b><br><br>22.750.000.000<br>-<br><b>22.750.000.000</b> |
| <b>V.22</b>  | <b>Vay</b><br>Chi tiết về các khoản vay được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.  |   |   |
| <b>V.23</b>  | <b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b><br>Dự phòng PT cho khách hàng<br>Dự phòng SCL<br>Dự phòng phải trả khác<br><b>Cộng</b>   | <b>Số cuối kỳ</b><br>-<br>-<br>-<br>-<br><b>-</b>   | <b>Số đầu năm</b><br>-<br>-<br>800.000.000<br><b>800.000.000</b>  |
| <b>V.24</b>  | <b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b><br>Quỹ khen thưởng, phúc lợi<br>Nguồn chi công tác an sinh xã hội<br>Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành<br><b>Cộng</b>   | <b>Số cuối kỳ</b><br>3.408.722.432<br>5.000.000.000<br>1.151.695.800<br><b>9.560.418.232</b>  | <b>Số đầu năm</b><br>3.118.218.758<br>5.000.000.000<br>1.151.695.800<br><b>9.269.914.558</b>  |
| <b>V.25</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  |   |   |
| <b>V.25a</b> | <b>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b><br>Chi tiết về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 05 đính kèm.   |   |   |
| <b>V.25b</b> | <b>Chi tiết vốn góp chủ sở hữu</b><br>Cổ đông góp vốn  | <b>Số cuối kỳ</b><br>101.399.970.000<br><b>101.399.970.000</b>  | <b>Số đầu năm</b><br>101.399.970.000<br><b>101.399.970.000</b>  |

| V.25c | Cổ phiếu                                      | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|---|------------|------------|
|       | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 10.139.997 | 10.139.997 |
|       | Số lượng cổ phiếu đã phát hành                | 10.139.997 | 10.139.997 |
|       | - Cổ phiếu phổ thông                          | 10.139.997 | 10.139.997 |
|       | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 10.139.997 | 10.139.997 |
|       | - Cổ phiếu phổ thông                          | 10.139.997 | 10.139.997 |
|       | - Cổ phiếu ưu đãi                             |            |            |
|       | Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND. |            |            |

**V.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| V.26a | Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------|-------------------|------------|------------|
|       | USD               | 1.791,34   | 1.791,34   |

| V.26b | Nợ khó đòi đã xử lý                | Số cuối kỳ |                      | Số đầu năm |                      |
|-------|------------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
|       |                                    | Nguyên tệ  | VND                  | Nguyên tệ  | VND                  |
|       | Cty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái |            | 80.640.710           |            | 80.640.710           |
|       | Các đối tượng khác                 |            | 1.997.944.991        |            | 2.189.054.719        |
|       | <b>Cộng</b>                        |            | <b>2.078.585.701</b> |            | <b>2.269.695.429</b> |

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

| VI.1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------|--|------------------------|------------------------|
|      | Doanh thu bán thành phẩm               | 228.558.359.713        | 360.752.086.658        |
|      | Doanh thu bán hàng hóa                 | 21.783.390.034         | 21.350.217.349         |
|      | Doanh thu cung cấp dịch vụ             | 5.112.384.641          | 7.420.750.582          |
|      | Doanh thu khác                         | 356.511.282            | 973.345.134            |
|      | <b>Cộng</b>                            | <b>255.810.645.670</b> | <b>390.496.399.723</b> |

| VI.2 | Các khoản giảm trừ Doanh thu | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|      | Chiết khấu thương mại        | 2.710.350.669        | 18.471.416.512        |
|      | Hàng bán bị trả lại          | -                    | -                     |
|      | Giảm giá hàng bán            | -                    | -                     |
|      | <b>Cộng</b>                  | <b>2.710.350.669</b> | <b>18.471.416.512</b> |

| VI.3 | Giá vốn hàng bán                | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|      | Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 232.762.280.375        | 307.640.130.434        |
|      | Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 20.771.485.646         | 16.445.765.579         |
|      | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.090.584.360          | -                      |
|      | Giá vốn khác                    | -                      | 7.794.340.155          |
|      | <b>Cộng</b>                     | <b>256.624.350.381</b> | <b>331.880.236.168</b> |

| VI.4 | Doanh thu hoạt động tài chính      | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|------|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|      | Lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 5.289.620            | 21.621.544         |
|      | Lãi tiền gửi có kỳ hạn             | 1.080.399.629        | 569.282.159        |
|      | Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.080.805.702        | -                  |
|      | Chiết khấu ký quỹ                  | -                    | 96.000.000         |
|      | Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 2.075.927.000        | -                  |
|      | <b>Cộng</b>                        | <b>4.242.421.951</b> | <b>686.903.703</b> |

| VI.5 | Chi phí tài chính                                     | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|------|---|----------------------|----------------------|
|      | Chi phí lãi vay                                       | 6.262.779.392        | 4.128.495.850        |
|      | Chiết khấu ký quỹ                                     | -                    | -                    |
|      | Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư | (12.305.800)         | 0                    |
|      | Chi phí tài chính khác                                | -                    | -                    |
|      | <b>Cộng</b>   | <b>6.250.473.592</b> | <b>4.128.495.850</b> |

|              |  |                        |                        |
|--------------|--|------------------------|------------------------|
| <b>VI.6</b>  | <b>Chi phí bán hàng</b>  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Chi phí nhân viên  | 1.672.292.892          | 1.902.163.719          |
|              | Chi phí vật liệu, bao bì   | 751.443.315            | 723.476.247            |
|              | Chi phí dụng cụ, đồ dùng   | -                      | -                      |
|              | Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 102.711.682            | 103.332.650            |
|              | Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 1.342.253.995          | 2.483.966.213          |
|              | Chi phí bằng tiền khác   | 3.040.786.802          | 7.137.349.253          |
|              | <b>Cộng</b>  | <b>6.909.488.686</b>   | <b>12.350.288.082</b>  |
| <b>VI.7</b>  | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Chi phí nhân viên quản lý  | 6.429.698.726          | 7.252.180.267          |
|              | Chi phí vật liệu quản lý   | 193.852.954            | 284.713.731            |
|              | Chi phí đồ dùng văn phòng  | 151.380.492            | 2.715.909              |
|              | Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 611.121.067            | 618.109.984            |
|              | Thuế, phí và lệ phí  | 297.154.127            | 18.862.471             |
|              | Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 676.127.687            | 999.792.423            |
|              | Chi phí khác   | 2.871.207.936          | 2.762.640.751          |
|              | <b>Cộng</b>  | <b>11.230.542.989</b>  | <b>11.939.015.536</b>  |
| <b>VI.8</b>  | <b>Thu nhập khác</b>   | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Thu nhập từ nhận thưởng  | -                      | -                      |
|              | Thu hỗ trợ   | -                      | -                      |
|              | Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | -                      | -                      |
|              | Thu nhập khác  | 19.879.976             | 519.365.180            |
|              | <b>Cộng</b>  | <b>19.879.976</b>      | <b>519.365.180</b>     |
| <b>VI.9</b>  | <b>Chi phí khác</b>  | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Phạt do vi phạm hành chính   | 25.724.885             | -                      |
|              | Chi phí khác   | -                      | 134.146.642            |
|              | <b>Cộng</b>  | <b>25.724.885</b>      | <b>134.146.642</b>     |
| <b>VI.10</b> | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ tồn kho nội bộ                               | (55.412.567)           | 227.394.075            |
|              | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 533.652.131            | -                      |
|              | Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh lũy kế đến cuối kỳ trước  | -                      | -                      |
|              | <b>Cộng</b>  | <b>478.239.564</b>     | <b>227.394.075</b>     |
| <b>VI.11</b> | <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | (10.747.956.521)       | 6.506.662.190          |
|              | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                      | -                      |
|              | Thưởng CT.HĐQT   | -                      | -                      |
|              | Tiền thù lao, thưởng HĐQT-BKS  | -                      | -                      |
|              | Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | (10.747.956.521)       | 6.506.662.190          |
|              | Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                             | 10.139.997             | 10.139.997             |
|              | Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | (1.060)                | 642                    |
| <b>VI.12</b> | <b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>   | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|              | Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 197.879.304.074        | 248.162.820.355        |
|              | Chi phí nhân công  | 30.322.216.072         | 33.135.838.826         |
|              | Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 11.246.797.172         | 9.724.186.561          |
|              | Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 23.146.160.079         | 32.610.276.670         |
|              | Chi phí khác   | 9.783.514.929          | 10.869.095.487         |
|              | <b>Cộng</b>  | <b>272.377.992.326</b> | <b>334.502.217.899</b> |

## VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### VII.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### VII.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty CP SADICO Cần Thơ**

|                 | <u>Kỳ này</u>      | <u>Kỳ trước</u>      |
|-----------------|--------------------|----------------------|
| Tiền lương      | 636.413.036        | 641.647.958          |
| Thù lao, thưởng | 215.869.840        | 543.458.285          |
| <b>Cộng</b>     | <b>852.282.876</b> | <b>1.185.106.243</b> |

#### VII.1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan

|   | <u>Kỳ này</u>  | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------|-----------------|
| <b>Giao dịch với công ty con</b>            |                |                 |
| Công ty CP Xi măng Tây Đô                   |                |                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                    | 14.719.896.000 | 19.442.393.600  |
| <b>Giao dịch với các bên liên quan khác</b> |                |                 |
| Công ty CP XM Hà Tiên                       |                |                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                    | 2.960.000.000  | 3.770.690.000   |
| Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang          |                |                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                    | 3.049.600.000  | 4.278.400.000   |

**Công nợ với các bên liên quan**

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### VII.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao và toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### VII.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phó TP Phụ trách kế toán

Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ  
 Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### Quý 1 năm 2023

**PHỤ LỤC 01 : 9. Tài sản cố định hữu hình**

| Diễn giải                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>* Nguyên giá</b>               |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                        | 416.414.210.933        | 277.626.067.848     | 148.065.135.978                 | 3.227.069.026             | 823.903.819          | 846.156.387.604 |
| Mua trong kỳ                      | 3.671.164.141          | 755.100.000         | -                               | -                         | -                    | 4.426.264.141   |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Số cuối kỳ                        | 420.085.375.074        | 278.381.167.848     | 148.065.135.978                 | 3.227.069.026             | 823.903.819          | 850.582.651.745 |
| <b>* Giá trị hao mòn</b>          |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                        | 165.147.815.209        | 198.799.853.757     | 108.825.170.154                 | 3.206.744.102             | 823.903.819          | 476.803.487.041 |
| Khấu hao trong kỳ                 | 5.094.781.653          | 3.871.839.521       | 3.899.886.853                   | 5.044.645                 | -                    | 12.871.552.672  |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                   | -                               | -                         | -                    | -               |
| Số cuối kỳ                        | 170.242.596.862        | 202.671.693.278     | 112.725.057.007                 | 3.211.788.747             | 823.903.819          | 489.675.039.713 |
| <b>* Giá trị còn lại</b>          |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                        | 251.266.395.724        | 78.826.214.091      | 39.239.965.824                  | 20.324.924                | -                    | 369.352.900.563 |
| Số cuối kỳ                        | 249.842.778.212        | 75.709.474.570      | 35.340.078.971                  | 15.280.279                | -                    | 360.907.612.032 |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc



Nguyễn Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ  
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

**PHỤ LỤC 02 : 10. Tài sản cố định vô hình**

| Diễn giải            | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | ... | Tài sản vô hình khác | Cộng           |
|----------------------|-------------------|--------------------------------|-----|----------------------|----------------|
| * Nguyên giá         |                   |                                |     |                      |                |
| Số đầu năm           | 14.140.300.000    | 495.856.000                    | -   | -                    | 14.636.156.000 |
| Mua trong kỳ         | -                 | -                              | -   | -                    | -              |
| Thanh lý, nhượng bán | -                 | -                              | -   | -                    | -              |
| Số cuối kỳ           | 14.140.300.000    | 495.856.000                    | -   | -                    | 14.636.156.000 |
| * Giá trị hao mòn    |                   |                                |     |                      |                |
| Số đầu năm           | -                 | (442.618.332)                  | -   | -                    | (442.618.332)  |
| Khấu hao trong kỳ    | -                 | (13.345.291)                   | -   | -                    | (13.345.291)   |
| Thanh lý, nhượng bán | -                 | -                              | -   | -                    | -              |
| Số cuối kỳ           | -                 | (455.963.623)                  | -   | -                    | (455.963.623)  |
| * Giá trị còn lại    |                   |                                |     |                      |                |
| Số đầu năm           | 14.140.300.000    | 53.237.668                     | -   | -                    | 14.193.537.668 |
| Số cuối kỳ           | 14.140.300.000    | 39.892.377                     | -   | -                    | 14.180.192.377 |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc



Nguyễn Văn Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CÁN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

**PHỤ LỤC 03 : 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Loại thuế                                    | Số đầu kỳ            |                    | Số phát sinh trong kỳ |                        | Số cuối kỳ           |                    |
|--|----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
|  | Phải nộp             | Phải thu           | Số phải nộp           | Số đã nộp              | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                   | 1.941.408.206        | -                  | 5.643.073.717         | (4.087.236.014)        | 3.497.245.909        | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                     | -                    | -                  | -                     | -                      | -                    | -                  |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                       | -                    | -                  | -                     | -                      | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                         | -                    | -                  | -                     | -                      | -                    | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 2.408.084.959        | 149.802.171        | 1.631.586.245         | (2.527.289.048)        | 1.475.260.943        | 112.680.958        |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 666.576.164          | -                  | 1.085.987.778         | (1.143.384.652)        | 609.179.290          | -                  |
| Thuế tài nguyên                              | 3.244.767            | -                  | 8.818.710             | (8.490.717)            | 3.572.760            | -                  |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất                  | -                    | -                  | 1.032.344.568         | (11.654.655)           | 1.020.689.913        | -                  |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                    | -                  | -                     | -                      | -                    | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác       | -                    | -                  | 50.981.648            | (50.981.648)           | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.019.314.096</b> | <b>149.802.171</b> | <b>9.452.792.666</b>  | <b>(7.829.036.734)</b> | <b>6.605.948.815</b> | <b>112.680.958</b> |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ  
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

**PHỤ LỤC 04 : 22. Vay**

| Chỉ tiêu                | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số cuối kỳ             |
|-------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| * Vay ngắn hạn          | 299.181.451.605        | 294.796.260.410                | (271.754.929.429)           | (711.900.000)                   | 321.510.882.586        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 290.639.869.605        | 294.796.260.410                | (271.754.929.429)           | -                               | 313.681.200.586        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.541.582.000          | -                              | -                           | (711.900.000)                   | 7.829.682.000          |
| * Vay dài hạn           | 3.005.800.000          | -                              | -                           | 711.900.000                     | 3.717.700.000          |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 3.005.800.000          | -                              | -                           | 711.900.000                     | 3.717.700.000          |
| <b>Cộng</b>             | <b>302.187.251.605</b> | <b>294.796.260.410</b>         | <b>(271.754.929.429)</b>    | <b>-</b>                        | <b>325.228.582.586</b> |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc



**CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ**

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ  
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 năm 2023

**PHỤ LỤC 05 : 25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | DVT : đồng       |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước             | 101.399.970.000           | (50.000.000)         | 29.019.794.757        | 173.191.522.872                   | 168.318.892.679                 | 471.880.180.308  |
| Lợi nhuận trong năm trước       | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                               | -                |
| Tăng vốn trong năm trước (ESOP) | -                         | -                    | -                     | 33.981.563.202                    | 15.078.181.307                  | 49.059.744.509   |
| Chia cổ tức lũy kế cuối kỳ này  | -                         | -                    | -                     | (10.139.997.000)                  | (10.207.000.000)                | (20.346.997.000) |
| Trích lập các quỹ trong năm nay | -                         | -                    | 1.594.518.140         | (7.796.416.890)                   | (1.868.547.409)                 | (8.070.446.159)  |
| Chi thù lao HĐQT/ thường TGD    | -                         | -                    | -                     | (1.480.137.748)                   | (875.610.702)                   | (2.355.748.450)  |
| Số dư cuối kỳ trước             | 101.399.970.000           | (50.000.000)         | 30.614.312.897        | 187.756.534.436                   | 170.445.915.875                 | 490.166.733.208  |
| Số dư đầu năm nay               | 101.399.970.000           | (50.000.000)         | 30.614.312.897        | 187.756.534.436                   | 170.445.915.875                 | 490.166.733.208  |
| Tăng vốn trong năm nay          | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                               | -                |
| Lợi nhuận lũy kế cuối kỳ này    | -                         | -                    | -                     | (10.747.956.521)                  | (15.039.852.893)                | (25.787.809.414) |
| Chia cổ tức lũy kế cuối kỳ này  | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                               | 0                |
| Trích lập các quỹ trong năm nay | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                               | 0                |
| Chi thù lao HĐQT/ thường TGD    | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                               | 0                |
| Số dư cuối kỳ này               | 101.399.970.000           | (50.000.000)         | 30.614.312.897        | 177.008.577.915                   | 155.406.062.982                 | 464.378.923.794  |

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN  
SADICO CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/CBTT-SDG.2023

Cần Thơ, ngày 04 tháng 05 năm 2023

V/v giải trình BCTC Hợp nhất  
Quý 1 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: SDG

- Địa chỉ: 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

- Điện thoại liên hệ: 0292 3884919 - E-mail: sdccantho@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023.

2.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023 so với Quý 1 năm 2022 **giảm trên 10%** và Quý 1 năm 2023 lỗ, Quý 4 năm 2022 lãi:

- Những tháng cuối năm 2022 công tác bán hàng gặp rất nhiều khó khăn. Để đẩy mạnh sản xuất tăng doanh số Quý 1 năm 2023, Tập Đoàn đã cố gắng sử dụng nhiều biện pháp kích cầu song doanh thu vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ, các chi phí trong kỳ có giảm nhưng không đáng kể dẫn đến kết quả chung là lợi nhuận sau thuế giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022. Với những nguyên nhân trên, Quý 1 năm 2023 Tập đoàn có kết quả kinh doanh lỗ khi so sánh với Quý 4 năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/05/2023 tại đường dẫn website: [www.sadico.com.vn](http://www.sadico.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**\* Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1 năm 2023.

Bảng dữ liệu Kết quả kinh doanh so sánh với cùng kỳ.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- P.TCHC, P.KT;
- Website Công ty.



**BẢNG DỮ LIỆU KẾT QUẢ KINH DOANH  
SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ**

ĐVT : đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1            |                 | SO SÁNH                  |                        |
|---|-----------|-------------|------------------|-----------------|--------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay          | Năm trước       | Giá trị                  | Tỷ lệ kỳ này/ kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 255.810.645.670  | 390.496.399.723 | (134.685.754.053)        | -34%                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 2.710.350.669    | 18.471.416.512  | (15.761.065.843)         | -85%                   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | 253.100.295.001  | 372.024.983.211 | <b>(118.924.688.210)</b> | <b>-32%</b>            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.3        | 256.624.350.381  | 331.880.236.168 | (75.255.885.787)         | -23%                   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | (3.524.055.380)  | 40.144.747.043  | <b>(43.668.802.423)</b>  | <b>-109%</b>           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.4        | 4.242.421.951    | 686.903.703     | 3.555.518.248            | 518%                   |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.5        | 6.250.473.592    | 4.128.495.850   | 2.121.977.742            | 51%                    |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | 6.262.779.392    | 4.128.495.850   | 2.134.283.542            | 52%                    |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                | -               |                          |                        |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.6        | 6.909.488.686    | 12.350.288.082  | (5.440.799.396)          | -44%                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.7        | 11.230.542.989   | 11.939.015.536  | (708.472.547)            | -6%                    |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | (23.672.138.696) | 12.413.851.278  |                          |                        |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | VI.8        | 19.879.976       | 519.365.180     |                          |                        |
| 13. Chi phí khác  | 32        | VI.9        | 25.724.885       | 134.146.642     |                          |                        |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | (5.844.909)      | 385.218.538     |                          |                        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | (23.677.983.605) | 12.799.069.816  |                          |                        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |             | 1.631.586.245    | 2.588.588.987   |                          |                        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        | VI.10       | 478.239.564      | 227.394.075     |                          |                        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | (25.787.809.414) | 9.983.086.754   | <b>(35.770.896.168)</b>  | <b>-358%</b>           |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |             | (10.747.956.521) | 6.506.662.190   |                          |                        |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |             | (15.039.852.893) | 3.476.424.564   |                          |                        |

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1/2023              | Quý 4/2022             | SO SÁNH                  |                        |
|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|   |           |             |                         |                        | Giá trị                  | Tỷ lệ kỳ này/ kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 255.810.645.670         | 418.031.570.168        | (162.220.924.498)        | -39%                   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 2.710.350.669           | 8.673.606.153          | (5.963.255.484)          | -69%                   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>253.100.295.001</b>  | <b>409.357.964.015</b> | <b>(156.257.669.014)</b> | <b>-38%</b>            |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.3        | 256.624.350.381         | 375.369.372.582        | (118.745.022.201)        | -32%                   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>(3.524.055.380)</b>  | <b>33.988.591.433</b>  | <b>(37.512.646.813)</b>  | <b>-110%</b>           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.4        | 4.242.421.951           | 1.551.801.745          | 2.690.620.206            | 173%                   |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.5        | 6.250.473.592           | 9.818.087.423          | (3.567.613.831)          | -36%                   |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23        |             | 6.262.779.392           | 6.215.056.124          | 47.723.268               | 1%                     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                       | -                      |                          |                        |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.6        | 6.909.488.686           | 9.826.168.909          | (2.916.680.223)          | -30%                   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.7        | 11.230.542.989          | 12.276.016.702         | (1.045.473.713)          | -9%                    |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(23.672.138.696)</b> | <b>3.620.120.144</b>   |                          |                        |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | VI.8        | 19.879.976              | 2.395.039.559          |                          |                        |
| 13. Chi phí khác  | 32        | VI.9        | 25.724.885              | 92.138.055             |                          |                        |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(5.844.909)</b>      | <b>2.302.901.504</b>   |                          |                        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(23.677.983.605)</b> | <b>5.923.021.648</b>   |                          |                        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |             | 1.631.586.245           | 2.060.938.546          |                          |                        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        | VI.10       | 478.239.564             | (246.831.714)          |                          |                        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(25.787.809.414)</b> | <b>4.108.914.816</b>   | <b>(29.896.724.230)</b>  | <b>-728%</b>           |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | 61        |             | (10.747.956.521)        | 4.854.367.674          |                          |                        |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | 62        |             | (15.039.852.893)        | (745.452.858)          |                          |                        |